

	Name	姓名	組別 Category	項目 Event	證書
23	CHEUNG HO TIN SKY	張浩天	BoysU11	4x100	N
34	LEUNG TSZ HIN	梁梓軒	BoysU11	4x100	N
54	WONG TSZ HIM HUGO	黃子謙	BoysU11	4x100	N
56	YANG HON SUM	楊瀚森	BoysU11	4x100	N
115	CHEN XING	譔行	BoysU14	4x100	N
126	CHUNG SHEUNG CHIT	鍾尚哲	BoysU14	4x100	N
127	CHUNG SHEUNG CHIT	鍾尚哲	BoysU14	4x400	N
135	HONG YAU JING EUGENE	康佑正	BoysU14	4x100	N
136	HONG YAU JING EUGENE	康佑正	BoysU14	4x400	N
142	KAN WING HEI	簡永鄰	BoysU14	4x100	N
160	LEUNG SHUN WAI	梁迅璋	BoysU14	4x100	N
161	LEUNG SHUN WAI	梁迅璋	BoysU14	4x400	N
177	MASON KWAN	關凱名	BoysU14	4x100	N
178	MASON KWAN	關凱名	BoysU14	4x400	N
184	OR JUN HO	柯澹顯	BoysU14	4x100	N
185	OR JUN HO	柯澹顯	BoysU14	4x400	N
189	POON HARRIS	潘譽愷	BoysU14	4x100	N
215	YUEN TSZ HEI	袁子晞	BoysU14	4x100	N
245	CHOW CHUN YIN	周晉言	BoysU16	4x100	N
288	POON YAT YU	潘一榆	BoysU16	4x100	N
303	TANG KWAN LOK HAYDEN	鄧君樂	BoysU16	4x100	N
306	TENG CHEUK LUN	鄧倬麟	BoysU16	4x100	N
387	LAM HEI CHIT	林熙哲	BoysU18	4x100	N
391	LAM HO CHUN	林浩駿	BoysU18	4x100	N
408	LEUNG HO YIN	梁浩言	BoysU18	4x100	N
437	PAN CHOI CHUN	潘才俊	BoysU18	4x100	N
496	CHO HO YIN	曹浩賢	BoysU20	4x100	N
527	LAI YAT HIN	黎逸軒	BoysU20	4x100	N
563	NG YUE KIU	吳宇橋	BoysU20	4x100	N
594	YIP TSZ HIM	葉子謙	BoysU20	4x100	N
827	CHUNG WAI KIU	鍾瑋喬	GirlsU16	4x100	N
830	HALEY NG	吳敏希	GirlsU16	4x100	N
839	LAU SHUI MAN CHARISSE	劉瑞雯	GirlsU16	4x100	N
846	LEE ARIANE CHEUK WAI	李卓蔚	GirlsU16	4x100	N
872	SUN MAN CHING KARINA	孫敏澄	GirlsU16	4x100	N
899	CHAN SUI HEI KATIE	陳萃稀	GirlsU18	4x100	N
926	LAM GISELLE CONSTANCE	林昕諾	GirlsU18	4x100	N
930	LAM WAI YIN NATASHA	林惠賢	GirlsU18	4x100	N
952	SUN HIU CHING ALICIA	孫曉澄	GirlsU18	4x100	N